NGHIÊN CỨU VÀ HỌC TẬP

QUAN NIỆM CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI SINH THÁI VỀ KINH TẾ TRONG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI TƯƠNG LAI

Phạm Thị Hường[(*)]

[(*)] Thạc sĩ, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: phamhuongvth.2016@gmail.com

Tóm tắt: Chủ nghĩa xã hội sinh thái (Eco-socialism) là một trào lưu tư tưởng mới được hình thành từ trong phong trào sinh thái phát triển mạnh mẽ ở Mỹ và Châu Âu những năm 1960 - 1970 của thế kỷ XX. Đến nay, quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội sinh thái trải qua 3 giai đoạn, đi từ khởi phát (những năm 1960 - 1970) đến phát triển (những năm 1980) và cơ bản trưởng thành (những năm 1990) với nhiều đại diện tiêu biểu. Chủ nghĩa xã hội sinh thái ghi dấu ấn trong lĩnh vực tư tưởng bởi hệ thống quan niệm, quan điểm về mô hình xã hội chủ nghĩa sinh thái và quá trình chuyển đổi của nó, trong đó, quan niệm về kinh tế là nổi bật và sắc nét hơn cả. Quan niệm về kinh tế trong mô hình phát triển của xã hội chủ nghĩa sinh thái phản ánh tư duy mới, mang tính cách mạng bởi nguyên tắc trung tâm bất biến là coi trọng sinh thái và lấy sinh thái làm trung tâm trong hoạt động kinh tế (bao gồm cả hoạt động sản xuất và tiêu dùng). Trên cơ sở giới thiệu khái quát về lịch sử hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội sinh thái, bài báo hướng đến hệ thống, phân tích và làm rõ những quan niệm, quan điểm của chủ nghĩa xã hội sinh thái về kinh tế trong mô hình phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa sinh thái.

Từ khóa: chủ nghĩa xã hội sinh thái, kinh tế sinh thái, nền kinh tế sinh thái.

Ngày nhận bài: 07/03/2024; ngày phản biện: 08/03/2024; ngày sửa chữa: 10/04/2024; ngày duyệt đăng: 15/05/2024.

1. Mở đầu

Chủ nghĩa xã hội sinh thái (Eco-socialism) là một chủ đề nghiên cứu còn khá mới mẻ ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là từ góc độ nghiên cứu tư tưởng. Tuy là một trào lưu mới, có thời gian hình thành và phát triển từ những năm 60 - 70 của thế kỷ XX. Song, chủ nghĩa xã hội sinh thái đã xây dựng hệ thống lý thuyết của mình về sự phát triển của xã hội mang màu sắc riêng và có nhiều nội dung độc đáo, có giá trị nhất định trong lịch sử phát triển của tư tưởng nói chung, cũng như những gợi mở cho thực tiễn

phát triển của Việt Nam hiện nay nói riêng, trong đó phải kể đến chính là quan niệm về kinh tế - yếu tố quan trọng đóng vai trò là một trong những trụ cột trong hệ thống lý luận về mô hình xã hội chủ nghĩa sinh thái mà trào lưu này hướng đến.

2. Chủ nghĩa xã hội sinh thái: sơ lược hình thành và phát triển

Chủ nghĩa xã hội sinh thái được biết đến là một trào lưu tư tưởng được hình thành từ trong phong trào sinh thái (hay còn gọi là phong trào xanh), phát triển mạnh mẽ ở phương Tây những năm 1960 - 1970 trong bối cảnh nhận thức của con người về các vấn đề sinh thái, bảo vệ môi trường đạt được bước phát triển và có những kết quả nhất định. Nhận thức đó không chỉ đơn thuần là nhận ra ý nghĩa quan trọng của môi trường tự nhiên đối với cuộc sống, sức khỏe, sự phát triển của con người, mà hơn hết đó là "nhận thức sâu" về quy luật tồn tại, giá trị cộng sinh, vai trò, quyền hạn của con người trong thế giới tự nhiên. Từ đó, con người cần xem xét lại phương thức phát triển của mình và ý thức về trách nhiệm của mình đối với tự nhiên với tư cách là biểu thị của bậc thang cao nhất, hoàn bị nhất trong chu trình tiến hóa và phát triển của thế giới vật chất. Từ nhận thức như vậy, chủ nghĩa xã hội sinh thái đã xây dựng và dần hoàn thiện hơn học thuyết của mình về mô hình xã hội mới gọi là xã hội xã hội chủ nghĩa sinh thái. Không gì khác, những hiện thực cụ thể ở thế kỷ XX, như vấn đề ô nhiễm môi trường, nạn cạn kiệt tài nguyên trong nền sản xuất tư bản phương Tây, nút thắt về môi trường chưa được giải quyết thỏa đáng trong mô hình quản lý xã hội hiện thực Liên Xô, đặt bên cạnh bước tiến của khoa học công nghệ và phong trào môi trường bùng phát chính là bối cảnh hình thành nên hệ tư tưởng mới này.

Hệ thống lý luận của chủ nghĩa xã hội sinh thái chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng của chủ nghĩa Mác và lý luận sinh thái phương Tây hiện đại. Những vấn đề trọng tâm trong hệ thống lý luận của chủ nghĩa xã hội sinh thái tập trung ở: 1/ sự *phê bình sinh thái* đối với chủ nghĩa sinh thái và chủ nghĩa tư bản; 2/ những hình dung về *mô hình xã hội mới* mang tên xã hội chủ nghĩa sinh thái. Phê bình sinh thái chính là tiền đề quan trọng để các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội sinh thái xây dựng nên hệ thống luận thuyết của mình về xã hội tương lai với những "đường nét" cụ thể trên các lĩnh vực kinh tế - chính trị, văn hóa - xã hội.

Quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội sinh thái đến nay trải qua ba giai đoạn:

Giai đoạn khởi phát (những năm 1960 - 1970). Về lý thuyết, đây là thời kỳ kết nối lý luận của chủ nghĩa Mác về sinh thái với lý thuyết xanh (của chủ nghĩa sinh thái) hướng đến thay thế lý thuyết khủng hoảng kinh tế bằng lý thuyết khủng hoảng sinh thái, với đại diện là Adam Schaff (1913 - 2006) người Ba Lan. Ông được xem là thế hệ đầu tiên của chủ nghĩa xã hội sinh thái khi đã chủ trương kết hợp chủ nghĩa xã hội với phong trào sinh thái, là người có ý tưởng kết hợp lý luận của chủ nghĩa Mác với lý thuyết của chủ nghĩa sinh thái để đưa ra một cơ sở lý luận hài hòa giữa cả hai bên xã hội với sinh thái.

Giai đoạn phát triển (những năm 1980). Các nhà lý luận tập trung phát triển lý thuyết giải thích khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản đang chuyển dần từ khủng hoảng kinh tế sang khủng khoảng

sinh thái. Với các đại diện tiêu biểu như: William Leiss (1939) người Mỹ gốc Canada, Ben Agger (1952 - 2015), André Gorz (1923 - 2007) người Pháp - những cá nhân được xem là thế hệ thứ hai của chủ nghĩa xã hội sinh thái.

Giai đoạn trưởng thành (những năm 1990). Giai đoạn này hình thành cơ bản hệ thống lý thuyết về chủ nghĩa xã hội sinh thái với lý thuyết khủng hoảng kép được hình thành khẳng định trong xã hội tư bản, khủng hoảng kinh tế và khủng hoảng sinh thái cùng tồn tại. Từ cuối những năm 1970 đến giữa những năm 1980, cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra ở các nước phát triển phương Tây đã thúc đẩy các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội sinh thái đi vào luận giải và xây dựng lý thuyết khủng hoảng kép "kinh tế - sinh thái". Tức là bên cạnh thực tế ở những quốc gia tư bản, vẫn đang tồn tại các cuộc khủng hoảng kinh tế và chính nó là nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng sinh thái. Mặt khác, khủng hoảng sinh thái phần nào đã làm trì hoãn khủng hoảng kinh tế, song nó cũng ẩn chứa một cuộc khủng hoảng kinh tế lớn hơn. Các đại diện nổi bật: David Pepper (1940 - 2021), James O"Conner (1930 - 2017), John Bellamy Foster (1953), Joel Kovel (1936 - 2018), Georges Labica (1930 - 2009) Pháp, Rainier Grundmann (1955) Đức... Giai đoạn này có sự chuyển biến căn bản trong tư tưởng và hệ thống lý luận của chủ nghĩa xã hội sinh thái. Các nhà lý luận thuộc thế hệ thứ ba này tập trung luận giải sâu sắc cuộc khủng hoảng sinh thái - xã hội (trên các chiều cạnh: nguyên nhân, bản chất, ảnh hưởng...), tập trung vào mối quan hệ giữa chủ nghĩa sinh thái với chủ nghĩa xã hội sinh thái, đồng thời cũng thiết lập được các nguyên tắc chung của chủ nghĩa xã hội sinh thái. Ở thời kỳ này, lý luận của chủ nghĩa xã hội sinh thái cho thấy sự trưởng thành của nó. Cho dù còn những hạn chế, song luận thuyết về xã hội chủ nghĩa sinh thái cơ bản đã được các nhà lý luận của trào lưu này định hình và bước đầu vạch ra đường hướng để hiện thực hóa trong tương lai.

Quá trình này cho thấy bước tiến trong hệ thống tư tưởng của chủ nghĩa xã hội sinh thái. Trong đó, quan niệm về mô hình phát triển xã hội tương lai (xã hội chủ nghĩa sinh thái) là một trong những nội dung quan trọng, phản ánh sự phát triển trong nhận thức của các nhà lý luận trào lưu này. Với quan niệm về mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa sinh thái, chủ nghĩa xã hội sinh thái đã gần gũi hơn với hiện thực. Nó gạt bỏ dần tính chất không tưởng của lý thuyết (ở thời kỳ đầu), tăng tính thuyết phục trong những phản biện chính trị và phong trào quần chúng.

Với tư cách một trào lưu tư tưởng xuất hiện ở những năm 60 của thế kỷ XX, chủ nghĩa xã hội sinh thái tập trung bàn đến những nội dung căn bản làm nổi bật lên những đặc điểm và mâu thuẫn xã hội ở giai đoạn này xoay quanh vấn đề phương thức sản xuất, tiêu dùng và sinh thái. Trên cơ sở phê bình sinh thái, các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội sinh thái đã đưa ra quan điểm, lý thuyết của mình về sự phát triển của xã hội. Một trong số những nội dung quan trọng đó chính là quan niệm về mô hình phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa sinh thái, mà trước hết là nội dung kinh tế của nó. Đây không chỉ là bước ngoặt đối với chính sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sinh thái, mà còn thu hút nhiều ý kiến của giới lý luận.

3. Quan niệm về kinh tế trong mô hình xã hội chủ nghĩa sinh thái

Kinh tế (trong kinh tế học) - economy bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "người quản gia", thực chất muốn nói về cách thức xã hội quản lý các nguồn lực khan hiếm gắn liền với các hoạt động sản xuất, phân phối, thương mại cũng như tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ (N.Gregory Mankiw 2003: 15). Do đó, kinh tế thường được hiểu là một lĩnh vực bao hàm những hoạt động này. Trong cuốn *Từ điển tiếng Việt*, định nghĩa kinh tế (danh từ) là "tổng thể nói chung những quan hệ sản xuất của một hình thái xã hội - kinh tế nhất định" (Hoàng Phê 2003: 530). Tựu chung, kinh tế được hiểu là hoạt động/hay lĩnh vực chỉ có ở con người và gắn liền với quá trình tồn tại, phát triển của xã hội. Kinh tế khi là hoạt động xã hội thì nó được đặc trưng bởi *quá trình lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất* của xã hội và *quá trình lưu thông, phân phối, trao đổi, sử dụng các sản phẩm vật chất* đó nhằm tái sản xuất sức lao động (hay chính là quá trình sản xuất hàng hóa, sản phẩm và quá trình thương mại những hàng hóa, sản phẩm này). Ở mỗi xã hội khác nhau, với trình độ phát triển khác nhau lại có cách thức tạo ra của cải vật chất khác nhau, từ đó làm nên sự đa dạng của các hoạt động kinh tế trong lịch sử.

Mặt khác, khi là một lĩnh vực xã hội thì kinh tế có mối liên hệ mật thiết, biện chứng với các lĩnh vực khác, như chính trị, văn hóa, tôn giáo,... tạo thành kết cấu vận hành chính của một xã hội toàn vẹn.

3.1. Quan niệm về "kinh tế" của chủ nghĩa xã hội sinh thái

Các nhà tư tưởng của chủ nghĩa xã hội sinh thái không cụ thể, trực tiếp đưa ra một định nghĩa riêng biệt về kinh tế, mà tư tưởng về kinh tế của họ thường được tìm thấy trong những quan niệm chung về xã hội chủ nghĩa sinh thái và trong con đường xây dựng xã hội đó. John Bellamy Foster cho rằng: chủ nghĩa xã hội sinh thái là sự điều tiết có lý trí sản xuất, tôn trọng mối quan hệ giữa các hệ thống trao đổi chất xã hội và các hệ thống trao đổi chất tự nhiên để đảm bảo sự thỏa mãn các nhu cầu chung của thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai. Joel Kovel và Michael Löwy khẳng định: chủ nghĩa xã hội sinh thái là một quá trình chuyển đổi xã hội nhằm duy trì các mục tiêu giải phóng của chủ nghĩa xã hội thời kỳ đầu, đồng thời xác định lại con đường và mục tiêu của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ sinh thái (Joel Kovel và cộng sự, 2001). Hay Joel Kovel quan niệm: "cái mà chúng ta gọi là chủ nghĩa xã hội sinh thái là một xã hội trong đó hoạt động sản xuất được thực hiện bởi những người lao động liên kết tự do, có ý thức về các phương tiện và mục đích sinh thái. Khi nền sản xuất như vậy chiếm lĩnh toàn bộ xã hội, chúng ta có thể gọi đó là một phương thức sản xuất; do đó, chủ nghĩa xã hội sinh thái sẽ là một xã hội có phương thức sản xuất lấy sinh thái làm trung tâm"[1] (Joel Kovel 2007: 243).

Có thể thấy rằng, đối với các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội sinh thái, kinh tế chính là yếu tố then chốt, hàng đầu

[1] "We call ecosocialism that society in which production is carried out by freely associated labor and with consciously ecocentric means and ends. When such production takes hold across the society as a whole, we are able to call it a mode of production; thus ecosocialism will be a society whose mode of production is ecocentric".

trong kiến tạo mô hình xã hội chủ nghĩa sinh thái nên họ đã dành sự quan tâm đáng kể. Dẫu không đưa ra một định nghĩa cụ thể kinh tế là gì, nhưng nội hàm của khái niệm này đã được chủ nghĩa xã hội sinh thái định hình một cách rõ nét. Theo đó, *kinh tế không gì khác chính là hoạt động sản xuất và tiêu dùng của xã hội. Trong đó sản xuất phản ánh trực tiếp quá trình lao động tạo ra của cải vật chất của con người, xã hội; còn tiêu dùng phản ánh quá trình lưu thông, phân phối và sử dụng của cải vật chất đã được tạo ra.*

Đặc trưng trong quan niệm về kinh tế của chủ nghĩa xã hội sinh thái chính là sinh thái đóng vai trò là nhân tố trung tâm. Nói cách khác, đó là hệ thống những quan niệm về *kinh tế sinh thái* với phương thức sản xuất và tiêu dùng luôn đề cao nguyên tắc lấy sinh thái làm trung tâm.

3.2. Những nội dung cơ bản trong quan niệm của chủ nghĩa xã hội sinh thái về kinh tế

Về sản xuất:

Quan niệm về sản xuất tập trung ở hệ thống những tư tưởng, quan niệm về sự cần thiết của tăng trưởng kinh tế, phương thức phát triển kinh tế và vị trí của khoa học công nghệ trong lao động, sản xuất. *Trước hết,* thước đo đánh giá sản xuất chính là tăng trưởng và phát triển do vậy hướng đến tăng trưởng, phát triển ở chừng mực nào và tăng trưởng, phát triển như thế nào cũng chính là việc hoạch định mục tiêu, vị trí của hoạt động sản xuất trong kinh tế. Về điều này, các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội sinh thái không hoàn toàn đồng tình với lập trường của các nhà sinh thái học khi phản đối quan niệm về phát triển, tăng trưởng. Thay vào đó họ ủng hộ quan điểm cần phải có "giới hạn tăng trưởng" như một mệnh lệnh tuyệt đối để phản đối phát triển kinh tế thuần túy, vô độ. Đồng thời chủ nghĩa xã hội sinh thái cũng phê phán chủ nghĩa tư bản với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là nguyên nhân sâu xa của các vấn đề sinh thái. Vì lẽ đó, vấn đề xây dựng kinh tế như thế nào, sản xuất xã hội diễn tiến ra sao luôn là những vấn đề căn cốt được chủ nghĩa xã hội sinh thái quan tâm hàng đầu. Chủ nghĩa xã hội sinh thái quan niệm kinh tế chính là chìa khóa đưa vấn đề sinh thái trở thành hiện thực và là nền tảng để đạt được công bằng xã hội.

Thứ hai, về lựa chọn phương thức sản xuất để có được tăng trưởng, phát triển kinh tế. Trên cơ sở thừa nhận tính tất yếu của sản xuất trong hoạt động kinh tế của xã hội, chủ nghĩa xã hội sinh thái đề xuất phương thức sản xuất mới mang tính ưu việt sinh thái so với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Họ lên án gay gắt phương thức phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản và cho rằng, đó là phương thức phát triển bất chấp quy luật khách quan và giới hạn của tự nhiên, phi sinh thái. Có khá nhiều tranh luận, song nhìn chung quan điểm của chủ nghĩa xã hội sinh thái đối với vấn đề phát triển kinh tế là ủng hộ "phát triển trong giới hạn" hay "giới hạn tăng trưởng"; nghĩa là sự phát triển, tăng trưởng kinh tế phải có kiểm soát và được kiểm soát trong chừng mực và khuôn khổ.

Điển hình của quan điểm trên là David Pepper. Ông cho rằng sản xuất để có được sự phát triển kinh tế trong chủ nghĩa xã hội sinh thái là điều cơ bản và cần thiết. Cụ thể, phát triển kinh tế trong chủ nghĩa xã hội sinh thái cũng chính là

việc bảo đảm đầy đủ những nhu cầu vật chất cơ bản của xã hội. Phát triển kinh tế có vai trò bảo đảm nền tảng vật chất cho sự phát triển của đời sống tinh thần, văn hóa của con người. Ông nói: "cách chúng ta tổ chức về mặt vật chất, đặc biệt là về mặt kinh tế, là yếu tố điều kiện đằng sau điều chỉnh thái độ, các hành vi và quy định xã hội của chúng ta. Do đó, một mô hình thô sơ về cách thức vận hành của xã hội có thể có những cấu trúc kinh tế là làm "cơ sở", ảnh hưởng mạnh mẽ đến kiến trúc thượng tầng của xã hội" (David Pepper 1996: 301). Mặt khác, ông cũng khẳng định "tăng trưởng sinh thái xã hội chủ nghĩa phải là sự phát triển hợp lý, có kế hoạch vì lợi ích bình đẳng của mọi người, do đó sẽ thân thiện với sinh thái"[3] (David Pepper 2003: 219).

Như vậy, chủ nghĩa xã hội sinh thái không phủ nhận tính cần thiết của phát triển kinh tế, từ đó nhấn mạnh phương thức phát triển khác biệt hoàn toàn so với chủ nghĩa tư bản, cho dù đó là phương thức sản xuất không theo đuổi lợi nhuận tối đa. Không chỉ vậy, mục đích của phát triển cũng có sự khác nhau trong quan niệm của chủ nghĩa xã hội sinh thái với chủ nghĩa tư bản. Phát triển kinh tế trong chủ nghĩa xã hội sinh thái là nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của con người. Ở đó, nền kinh tế có ý nghĩa xã hội, do xã hội làm chủ. Nền kinh tế đó sẽ chuyển từ tăng trưởng chú trọng vào số lượng sang cải tiến chất lượng, nghĩa là quan tâm đến giá trị sử dụng của hàng hóa hơn là giá trị trao đổi. Mặt khác, phát triển kinh tế trong chủ nghĩa xã hội sinh thái cũng bao gồm cả mối quan tâm về đạo đức, hướng đến những giá trị xã hội bền vững và tốt đẹp, như xóa đói giảm nghèo, trách nhiệm xã hội, công bằng xã hội... Cũng vì lẽ đó, André Gorz đã đề xuất mục tiêu của chủ nghĩa xã hội sinh thái phải là thay thế *tính hợp lý kinh tế* bằng *tính hợp lý sinh thái,* bởi: "các quy luật sinh thái bảo vệ tài nguyên về cơ bản khác với các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa. Tính hợp lý sinh thái càng sử dụng ít vốn, tài nguyên và lao động càng tốt. Nó áp dụng phương thức sản xuất tốt nhất có thể và tăng giá trị sử dụng của sản phẩm đáp ứng nhu cầu vật chất của con người càng nhiều càng tốt" (Liu Xu Na 2021: 19).

Phát triển kinh tế trong chủ nghĩa xã hội sinh thái là phát triển có kiểm soát. Phương thức phát triển sản xuất vẫn được duy trì theo hướng cải biến và tối đa hóa giá trị sử dụng của hàng hóa và hơn hết đó chính là tuân thủ nguyên tắc sinh thái trong sản xuất (sản xuất lấy sinh thái làm trung tâm): "xây dựng nền sản xuất lấy sinh thái làm trung tâm có nghĩa là khôi phục khả năng sinh thái để có mối liên hệ lẫn nhau và công nhận lẫn nhau; cơ bản nhất là khôi phục thiên nhiên như một nguồn kỳ diệu và cởi mở với thiên nhiên."[4] (Joel Kovel 2007: 239).

2 "It holds that the way we organise ourselves materially, particularly economically, is the principal conditiorilng factor behind ourattitudes, behaviour and social institutions.A crudemodelofhow societyworksmightherefore haveeconomicarrangements and structures atthe "base" of everything else: strongly influencing everything in the social "superstructure"".

[3] "Eco-socialist growth must be a rational, planned development for everyone's equal benefit, which would therefore be ecologically benign".

[4] "To build ecocentric production, then, means restoring the ecosystemic capacity for interrelatedness and mutual recognition; most elementally, to restore nature as a source of wonder and be open to nature".

Bởi, chỉ trong khuôn khổ sinh thái với nền sản xuất phù hợp (bao gồm cả quá trình sản xuất và sản phẩm đầu ra) thì người lao động mới cảm thấy vui vẻ, hài lòng, hạnh phúc. Lao động khi đó không phải là lao động bị tha hóa. Cũng chỉ trong sản xuất sinh thái với điều kiện lấy toàn vẹn của hệ sinh thái làm ý nghĩa quan trọng, thì "ý nghĩa quan trọng nhất nó là loại trừ sự phân cấp và quan hệ bóc lột lao động, đồng thời thúc đẩy quá trình dân chủ hóa ở mọi cấp độ sản xuất, và, với *những sửa đổi phù hợp*, trong toàn bộ xã hội"[5] (Joel Kovel 2007: 236) như Joel Kovel từng nhấn mạnh.

Thứ ba, về vị trí của khoa học công nghệ trong sản xuất kinh tế. Khoa học công nghệ vốn là vấn đề gây nhiều tranh luận trong chủ nghĩa xã hội sinh thái. Phản ứng đầu tiên của phần lớn các nhà lý luận thuộc trào lưu này là không "thiện cảm" với khoa học công nghệ và sự phát triển của nó. Bởi quan điểm cho rằng khoa học công nghệ chủ yếu phát triển bởi chủ nghĩa tư bản và được áp dụng vào nền sản xuất tư bản nhằm tạo ra lợi nhuận tối đa cho nhà tư bản. Khoa học công nghệ, vì thế, trở thành công cụ cho chủ nghĩa tư bản phát triển hàng hóa, khai thác tự nhiên. Tuy nhiên, các nhà xã hội chủ nghĩa sinh thái cũng không bài trừ khoa học công nghệ hay phủ định ý nghĩa của nó đối với sản xuất. Họ tập trung vào việc làm sao cải biến tính mục đích của nền sản xuất khi lựa chọn công nghệ cũng như sử dụng công nghệ hướng tới mục tiêu sinh thái.

Pepper chấp nhận sự tồn tại của khoa học và công nghệ trong xã hội sinh thái. Ông cũng chỉ ra tiền đề, yêu cầu, phạm vi của khoa học công nghệ. Ứng dụng khoa học công nghệ chủ yếu được chủ nghĩa tư bản khai thác và phương tiện phục vụ cho mục đích tạo ra giá trị thặng dư. Pepper đề ra tiêu chí lựa chọn khoa học công nghệ đó là: *những công nghệ đáp ứng mục tiêu hài hòa giữa con người và tự nhiên*. Do đó, chỉ những công nghệ đáp ứng được điều đó mới được sử dụng, còn lại sẽ bị từ chối. Các tiêu chuẩn về hiệu quả khoa học công nghệ cũng sẽ được chuyển thành tác động của nó đối với sức khỏe và phúc lợi của người sản xuất cũng như môi trường. Sở dĩ các nhà tư tưởng trường phái này chấp nhận khoa học công nghệ cũng là vì sự phát triển của khoa học và công nghệ là điều kiện để hiểu biết về tự nhiên và từ đó đưa ra các chính sách sinh thái hợp lý.

Nhấn mạnh tính phi mục đích, phi giá trị của công nghệ. Công nghệ hoàn toàn phụ thuộc vào đối tượng sử dụng hướng đến mục đích và giá trị gì, Kovel lấy dẫn chứng công nghệ ứng dụng trong y tế trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa làm ví dụ. Trong xã hội tư bản công nghệ đó trở thành công cụ tạo ra lợi nhuận lớn hơn trong các bệnh viện; còn trong xã hội chủ nghĩa sinh thái nó được sử dụng để chăm sóc hệ sinh thái hữu cơ của con người (Joel Kovel 2007: 237). Trong quá trình sử dụng công nghệ tiên tiến và theo đuổi mục tiêu tối đa hóa các giá trị thặng dư, các doanh nghiệp tư bản đã lạm dụng công nghệ một cách vô lý, coi môi trường như "thùng rác"; không chỉ gây thiếu hụt tài nguyên sinh thái mà còn hủy

[5] "The most important implication of this is that it rules out hierarchical and exploitative relations of labor, and fosters democratization at all levels of production, and, *mutatis mutandis*, all of society".

hoại môi trường sinh thái, làm mất đi tính cân bằng trước đây. Kovel chỉ ra rằng bản thân công nghệ vốn trung lập, bản thân nó không tự tạo ra giá trị mà phụ thuộc vào mục đích của người sử dụng. Cách sử dụng khác nhau sẽ tạo ra những giá trị khác nhau.

Không những vậy, khoa học công nghệ có vai trò quan trọng trong thực tiễn sản xuất, phát triển kinh tế cũng như phát triển xã hội nói chung. Bởi, "trên thực tế, công nghệ không cản trở; nó là một phần của con đường. Công nghệ không phải là một tập hợp các kỹ thuật và công cụ mà là một mô hình của các mối quan hệ xã hội tập trung vào việc mở rộng cơ thể như một công cụ để biến đổi tự nhiên."[6] (Joel Kovel 2007: 172). Nhận định này khẳng định lập trường của Kovel trong việc ủng hộ tuyệt đối sự cần thiết của công nghệ trong sản xuất sinh thái. Không chỉ vậy, để có thể thực hiện chuyển đổi sang xã hội sinh thái thì tất yếu cần đến công nghệ. Do vậy, không thể tiếp tục để phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa kiểm soát công nghệ (vì mục đích rút ngắn thời gian lao động từ đó tạo ra giá trị thặng dư nhiều hơn). Thêm nữa, cũng không thể vì vậy mà bài trừ, loại bỏ công nghệ ra khỏi các mối quan hệ xã hội. Chủ nghĩa xã hội sinh thái cần khai thác và sử dụng khoa học công nghệ. Kovel nhấn mạnh, trong sản xuất sinh thái xã hội chủ nghĩa, các *công nghệ được sử dụng phải phù hợp và có lợi cho sự phát triển của hệ sinh thái*. Không những thế, trong xã hội xã hội chủ nghĩa sinh thái, công nghệ còn có vai trò điều tiết xã hội. Ở chỗ nó không chỉ định hình lại giá trị sử dụng trong quá trình ứng dụng vào sản xuất, mà còn thay đổi cả những "nhu cầu xa lạ"[7] và đáp ứng nhu cầu thực sự của con người.

Giải pháp mà chủ nghĩa xã hội sinh thái đưa ra trong việc áp dụng công nghệ vào sản xuất đó là loại bỏ công nghệ sản xuất và công nghệ tiêu dùng theo hình thức tập trung. O"Connor cho rằng hai loại công nghệ này phổ biến trong nền sản xuất tư bản, phải tuân theo lôgíc sản xuất kinh tế của nền sản xuất tư bản, nên việc làm môi trường bị suy thoái là điều không thể tránh khỏi. Còn André Gorz đề xuất sử dụng công nghệ hậu công nghiệp với tư cách một công nghệ "phi tập trung", cơ bản là tôn trọng người lao động và tự nhiên, vì vậy, có lợi cho sự phát triển bền vững của xã hội và môi trường sinh thái. Gorz cho rằng "phi tập trung" công nghệ là một lựa chọn hợp lý cho chủ nghĩa xã hội sinh thái.

Về tiêu dùng:

Những quan niệm về tiêu dùng được các nhà lý luận chủ nghĩa xã hội sinh thái phản ánh khi mô tả về sự vận hành của nền kinh tế mà họ kỳ vọng xây dựng (khác biệt với sự vận hành của nền kinh tế tư bản hiện tại, cũng chính là giải pháp khỏa lấp lỗ hổng sinh thái mà trong quá trình vận hành nền kinh tế tư bản đã để

[6] "In truth, technology does not stand in the way; it is part of the way. Technology is not a collection of techniques and tools but a pattern of social relationships centering on the extension of the body as an instrument for transforming nature".

[7] Các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội sinh thái gọi những nhu cầu không cơ bản, không được tạo ra từ sự cần thiết thực sự của con người, mà được tạo ra từ mong muốn chủ quan của nền sản xuất hàng hóa tư bản, được kích thích bởi chiến lược quảng cáo nhằm đẩy mạnh khả năng tiêu thụ là những nhu cầu xa lạ.

lại). Sự vận hành của nền kinh tế trong quan điểm của chủ nghĩa xã hội sinh thái chính là sự vận động, quy định, ràng buộc lẫn nhau giữa ba yếu tố: sở hữu, thị trường và phân phối.

Đối với vấn đề sở hữu trong nền kinh tế, chủ nghĩa xã hội sinh thái ủng hộ hình thức "sở hữu công" (hay sở hữu chung). David Pepper và Joel Kovel cũng như nhiều nhà xã hội chủ nghĩa sinh thái khác đã đưa ra quan điểm hết sức cụ thể về vấn đề này. Pepper cho rằng: "xa lánh tự nhiên là tách rời khỏi một phần của chính chúng ta. Nó có thể được khắc phục bằng cách giành lại quyền kiểm soát tập thể đối với mối quan hệ của chúng ta với tự nhiên, thông qua quyền sở hữu chung tư liệu sản xuất: vì sản xuất là trung tâm của mối quan hệ của chúng ta với tự nhiên ngay cả khi nó không phải là toàn bộ mối quan hệ đó. Chúng ta không nên thống trị hoặc khai thác thiên nhiên theo nghĩa cố gắng vượt qua các giới hạn và quy luật tự nhiên, mà nên "thống trị" một cách tập thể (tức là lập kế hoạch và kiểm soát) mối quan hệ của chúng ta với nó, vì lợi ích tập thể"[8] (David Pepper 2003: 233). Sở dĩ như vậy là vì sở hữu công xuất phát từ việc trao quyền cho tất cả mọi người, tất cả đều có chung sở hữu về tư liệu sản xuất nên sẽ hạn chế được tình trạng tư hữu mà bất chấp giới hạn, quy luật tự nhiên trong sản xuất. Bất kỳ hành vi phá hủy hoặc gây ra tình trạng ô nhiễm nào đều sẽ có hại cho chính mình và mọi người bởi tất cả là sở hữu công của toàn xã hội.

Hơn thế, Kovel nhấn mạnh sở hữu chung là quyền của con người trong xã hội xã hội chủ nghĩa sinh thái, là nguyên tắc quan trọng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội sinh thái. Ông cho rằng quyền sở hữu chung đã bị mất trong xã hội tư bản, giai cấp tư sản đã giành lấy quyền sở hữu chung vốn thuộc về nhân dân lao động bằng cách "bao chiếm" quyền sở hữu chung. Các nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội sinh thái đã vận dụng quan điểm của C.Mác khi nói về vấn đề hàng hóa sức lao động để minh chứng cho cách thức bao chiếm lấy quyền sở hữu chung trong nền sản xuất tư bản, cụ thể: "một trong những điều kiện tiên quyết của lao động làm thuê và một trong những điều kiện lịch sử của tư bản là lao động tự do và sự trao đổi lao động tự do lấy tiền, để tái sản xuất tiền và chuyển nó thành giá trị, để tiền tiêu dùng, không phải với tư cách là giá trị sử dụng để hưởng thụ mà là giá trị sử dụng của tiền. Một điều kiện tiên quyết khác là tách lao động tự do khỏi các phương tiện khách quan để thực hiện nó - khỏi các phương tiện và vật liệu lao động"[9] (Joel

[8] "Thus alienation from nature is separation from part of our selves. It can be overcome by reappropriating collective control over our relationship with nature, via common ownership of the means of production: for production is at the centre of our relationship with nature even if it is not the whole of that relationship. We should not dominate or exploit nature in the sense of trying to transcend natural limits and laws, but we should collectively "dominate" (i.e. plan and control) our relationship with it, for collective good".

[9] "One of the prerequisites of wage labour and one of the historic conditions for capital is free labour and the exchange of free labour against money, in order to reproduce money and to convert it into values, in order to be consumed by money, not as use value for enjoyment but as use value for money. Another prerequisite is the separation of free labour from the objective means of its realisation - from the means and materials of labour".

Kovel 2007: 138-139). Như thế, lao động tưởng chừng là tự do và người công nhân hoàn toàn có quyền sử dụng sức lao động của mình làm hàng hóa của chính mình cũng có thể bị chiếm đoạt bởi phương thức nêu trên trong nền sản xuất tư bản - phương thức chuyển giá trị sử dụng, biến tất cả thành giá trị trao đổi của hàng hóa. Trong sự phát triển của hệ thống tư bản chủ nghĩa, sự bao vây, bao chiếm buộc người lao động phải trở thành những người lao động tự do, buộc phải di chuyển đến khu vực khác để kiếm sống đã gây ra một loạt vấn đề giữa xã hội và tự nhiên ngày càng trầm trọng hơn. Nói cách khác, việc bao chiếm quyền sở hữu chung dẫn đến sự chia cắt tổng thể hệ sinh thái giữa tự nhiên và xã hội, đồng thời khiến hệ sinh thái và giới tự nhiên bị cạn kiệt và đứt gãy. Từ đây, ông đề xuất phải trả lại quyền sở hữu chung.

Về thị trường lưu thông sản phẩm. Đối với nền kinh tế sinh thái, thị trường có thể tồn tại, song kế hoạch vẫn phải chiếm ưu thế. Bởi trong xã hội xã hội chủ nghĩa sinh thái, *một mặt*, sản xuất được tổ chức hợp lý để đáp ứng đầy đủ những nhu cầu thiết yếu của con người, không đối lập với lợi ích của tự nhiên. Sản xuất hợp lý không thể đạt được thông qua thị trường mà phải dựa trên các kế hoạch cụ thể (xem David Pepper 2003: 128); *mặt khác*, "một xã hội dựa trên quyền sở hữu chung và quyền kiểm soát dân chủ, với việc sản xuất chỉ để sử dụng chứ không phải để bán và thu lợi nhuận, chỉ riêng việc sản xuất đã cung cấp khuôn khổ để con người có thể đáp ứng nhu cầu của mình theo những cách có thể chấp nhận được về mặt sinh thái"[10] (David Pepper 2003: 219). Như vậy, sở hữu chung và dân chủ là những nguyên tắc quan trọng mà chủ nghĩa xã hội sinh thái đưa ra nhằm khống chế hoạt động của nền kinh tế thị trường tự do tư bản chủ nghĩa. Mục đích của việc này là nhằm điều tiết nhu cầu tiêu dùng mà thị trường tạo ra, hướng nó trở về với những nhu cầu thực tế, cơ bản, thiết yếu của con người chứ không phải là những nhu cầu tiêu dùng xa xỉ, dư thừa vốn được kích thích bởi những chiến lược marketing của nền kinh tế hàng hóa. Do vậy, tiêu dùng sinh thái chính là giải pháp tối ưu để tái thiết nhu cầu thực tế của xã hội, bằng cách tối ưu giá trị sử dụng của sản phẩm hơn là giá trị trao đổi thuần túy.

Liên quan đến vấn đề phân phối trong nền kinh tế, chủ nghĩa xã hội sinh thái "đề cao nguyên tắc: "làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu". Theo đó, mọi người đều có quyền tự do tiếp cận hàng hóa và dịch vụ theo nhu cầu tự xác định. Sản xuất là hợp lý: nghĩa là phục vụ nhu cầu chứ không phải theo mệnh lệnh của bất kỳ thị trường nào"[11] (David Pepper 2003: 146). Điều này không có nghĩa là trong chủ nghĩa xã hội sinh thái không tồn tại lao động, mà chính xác đó là "lao động tự nguyện", tức không có sự phân công, ép buộc thì sẽ không có lao động tha hóa. Con người hoàn toàn dựa trên

[10] "A society based on common ownership and democratic control, with production solely for use not sale and profit, alone provides the framework within which humans can meet their needs in ecologically acceptable ways".

[11] "They enshrine the principle: 'from each according to his abilities, to each according to his needs', whereby everyone has free access to goods and services according to self-defined needs. Production is rational: that is, for need rather than the dictates of any market".

sự tự nguyện, lao động vì thế có nhiều sáng tạo, người lao động hứng khởi và hạnh phúc.

4. Kết luận

Quan niệm của chủ nghĩa xã hội sinh thái về kinh tế không phải là quan niệm độc lập, tách rời mà nằm trong hệ thống biện chứng về mô hình xã hội chủ nghĩa sinh thái. Ở đó, sự phát triển của kinh tế trong hình dung của chủ nghĩa xã hội sinh thái là "kinh tế sinh thái" với phương thức sản xuất và tiêu dùng lấy sinh thái làm trung tâm, coi trọng, và hài hòa với môi trường tự nhiên.

Kinh tế sinh thái trước hết tập trung vào yếu tố sản xuất kinh tế hướng đến tăng trưởng và phát triển có kiểm soát, đảm bảo nằm trong giới hạn của tự nhiên và tôn trọng quy luật khách quan. Mà mục đích cao nhất của tăng trưởng, phát triển kinh tế chính là đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của con người, do vậy sản xuất hướng vào cải biến chất lượng sản phẩm, chú trọng đến giá trị sử dụng của hàng hóa hơn là giá trị trao đổi. Để hiện thực hóa điều này, chủ nghĩa xã hội sinh thái nhấn mạnh vai trò, ý nghĩa của việc ứng dụng và tổ chức khoa học công nghệ "phi tập trung" trong nền kinh tế sinh thái trên phương diện định hình lại giá trị sử dụng trong quá trình ứng dụng vào sản xuất, hướng vào đáp ứng nhu cầu thực sự của con người.

Mặt khác, kinh tế sinh thái cũng coi trọng nguyên tắc tiêu dùng đặt sinh thái vào trung tâm. Vì lẽ đó, trong tiêu dùng sinh thái, sở hữu chung và kiểm soát dân chủ là yêu cầu bắt buộc, giúp điều tiết nhu cầu tiêu dùng mà thị trường tạo ra, hướng nó trở về với những nhu cầu thực tế, cơ bản, thiết yếu của con người chứ không phải là những nhu cầu tiêu dùng xa xỉ, dư thừa; mọi người đều có quyền tự do tiếp cận hàng hóa và dịch vụ theo nhu cầu tự xác định dựa trên thước đo "làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu".

Tài liệu trích dẫn

1. David Pepper. 1996. *Modern Environmentalism.* London and New York: Routledge, Taylor & Fr Group.

2. David Pepper. 2003. *Eco-socialism From deep ecology to social justice.* London and New York: Routledge, Taylor & Fr Group.

3. Joel Kovel and Michael Löwy. 2001. EcoSocialist Manifesto (https://web.archive.org/web/20070111014358/http://www.greenleft.org.uk/manifesto.shtml). Truy cập ngày 04/02/2024.

4. Joel Kovel. 2007. *The enemy of nature. The end of capitalism or the end of the world.* London; New York: Halifax: New York, NY: Zed Books; Fernwood Publishing; Distributed in the USA exclusively by Palgrave Macmillan.

5. 刘旭娜. 2021. "论高兹的生态学马克思主义思想及其价值意蕴". 马克思主义研究, 2(568): 15-27. (Liu Xu Na. 2021. "Về tư tưởng chủ nghĩa Mác sinh thái của Gorz và ý nghĩa giá trị của nó". *Tạp chí Chủ nghĩa Mác*, số 2 (568): 19-27).

6. N.Gregory Mankiw. 2003. *Nguyên lý kinh tế học,* tập 1. Nd: Nguyễn Đức Thành, Phạm Thế Anh và nhóm giáo viên của trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

7. Viện ngôn ngữ học, Hoàng Phê (chủ biên). 2003. *Từ điển tiếng Việt.* Hà Nội - Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.